

AN SINH XÃ HỘI CHO LAO ĐỘNG DI DÂN NÔNG THÔN-THÀNH THỊ

Đỗ Hồng Quân¹

TÓM TẮT

Trong xã hội hiện đại, việc đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong đó có lao động di dân là một trong những nhân tố đánh giá sự tiến bộ của một quốc gia. Trong ba năm qua, khủng hoảng kinh tế một lần nữa làm cho tình hình đời sống của lao động di dân càng khó khăn hơn. Bài viết này có mục đích nhấn mạnh đến quyền được hưởng an sinh xã hội như là một quyền cơ bản của con người đã được Liên Hiệp Quốc thông qua và được hiến pháp Việt Nam bảo hộ. Mặt khác bài viết cũng nhấn mạnh đến những nguyên nhân làm động lực của di dân nông thôn-thành thị, những bất bình đẳng đối với lao động di dân tại các đô thị, cũng như những ảnh hưởng của việc đảm bảo thụ hưởng an sinh xã hội của lao động di dân đối với phát triển kinh tế và xã hội.

ABSTRACT

In the modern society, the ensuring social security for workers, including migrant workers is the one of factors that represents the progress of a nation. For three last years, the economic crisis made the migrant workers' life conditions more difficult one again. This article aims to emphasize the right to social security as a fundamental human right has been through the United Nations and the Vietnam constitutional protection. On the other hand, this article also is intended the motivations behind this rural-urban migration, social inequalities that migrant workers have suffered in urban areas. It also engages in the effects of ensuring social security that migrant labourers have benefited to the development of economy and society.

1. Đặt vấn đề

Kể từ sau Đổi Mới, kinh tế Việt Nam luôn tăng qua các năm và kéo theo đó là những thay đổi về mặt xã hội. Các chỉ số về phát triển con người (HDI) “như tỷ lệ người dân biết chữ, tăng tuổi thọ trung bình của người dân, nhiều chính sách về phúc lợi đã đến được với người dân nghèo, nhất là những dân tộc thiểu số ... đã đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia phát triển điển hình và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tài trợ của chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc” (Trần Hải Hạc, 2008). Về kết quả thụ hưởng an sinh xã hội, nhiều báo cáo cho thấy rằng “Đến nay, độ bao phủ của hệ thống an sinh xã hội ngày càng mở rộng, chất lượng cung cấp dịch vụ an sinh xã hội ngày một tốt hơn. Nếu như năm 1996 mới có 3,2 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc,

thì đến năm 2007, con số đó đã lên tới 8,2 triệu người, tăng 2,6 lần so với năm 1996, chiếm 67% đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (Nguyễn Hữu Dũng, 2008, tr.4). Tuy vậy, cũng có những cảnh báo khác về kết quả tăng trưởng của Việt Nam trong những năm qua, một trong những văn bản sau cùng của cố thủ tướng Võ Văn Kiệt lên tiếng về “người lao động - những hộ thu nhập thấp, những người phải chạy ăn từng bữa - trên thực tế chỉ được thụ hưởng rất ít các kết quả tăng trưởng”. Nói đến những viên chức quốc tế đánh giá cao thành quả của Việt Nam, ông nhắc nhở “những đánh giá ấy chủ yếu dựa trên các báo cáo trong nước, và chúng ta hiểu khoảng cách giữa thực tế và báo cáo còn đáng kể” (Võ Văn Kiệt, 2008). Mặc dù có những thành tựu về phát triển kinh tế, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với

¹Giảng viên Khoa XHH & CTXH, Trường Đại học Mở TP.HCM.

những nguy cơ về sự phân hóa xã hội, tỷ lệ bất bình đẳng về mặt kinh tế vẫn lớn và kéo theo đó là bất bình đẳng về mặt thụ hưởng về an sinh xã hội. (xem bảng 1)

Bảng 1: Phân phối thu nhập và an sinh xã hội ở Việt Nam 2004

	Nhóm 20% nghèo nhất	Nhóm 20% thứ hai	Nhóm 20% thứ ba	Nhóm 20% thứ tư	Nhóm 20% giàu nhất
Thu nhập /người/năm (ngàn đồng)	2000	3400	4900	7300	15800
So với thu nhập bình quân quốc gia (%)	33%	56%	81%	120%	259%
Thu nhập từ an sinh xã hội/ người/năm (ngàn đồng)	70	140	210	370	660
So với tổng trợ cấp an sinh xã hội (%)	6,6%	11,2%	16,1%	27%	39,1%
Trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người đi làm (%)	1%	2%	4%	24%	68%
Trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người nghỉ hưu (%)	2%	8%	14%	29%	47%
Trợ cấp phúc lợi xã hội (%)	15%	21%	24%	23%	18%
Trợ cấp giáo dục (%)	15%	12%	16%	22%	35%
Trợ cấp y tế (%)	7%	11%	15%	21%	45%

Nguồn: (Chương trình phát triển Liên hiệp quốc, 2008, tr. 18-19 và 24-26)

Nhận thức được tầm quan trọng của chính sách an sinh xã hội trong thời điểm hiện tại nên trong dự thảo chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, Chính phủ vẫn tiếp tục khẳng định chủ trương đã xuất hiện từ đại hội lần thứ IX của Đảng: “Tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường...”. “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân”, “Từng bước mở rộng và cải thiện hệ thống an sinh xã hội để đáp ứng ngày càng

tốt hơn yêu cầu đa dạng của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội, nhất là nhóm đối tượng chính sách, đối tượng nghèo”

Đi cùng với quá trình phát triển kinh tế là vấn đề đô thị hóa đang ngày càng gia tăng. Quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng như hiện nay đã và đang đặt ra một loạt những yêu cầu về việc đảm bảo an sinh xã hội cho lao động di cư, nhất là lao động nghèo. Trên thực tế, “lao động di cư đang có những đóng góp đáng kể vào công cuộc phát triển kinh tế và ổn định đất nước, song trong bối cảnh hiện nay, họ dường như chưa nhận được nhiều sự

bảo trợ tại địa phương nơi họ kiếm sống và làm việc” (Tổng cục thống kê, 2005). Một nghiên cứu mới đây đã cho thấy “điều kiện sống và bảo trợ xã hội là một trong những vấn đề bức xúc nhất của lao động di cư tại các khu vực đô thị, các khu công nghiệp nước ta” (Đặng Nguyên Anh, 2006). Một nghiên cứu khác của ngân hàng thế giới về người di dân cũng cho rằng “người di cư đặc biệt bị nghèo hơn do việc cung cấp dịch vụ kém hơn so với người dân thành phố”. Báo cáo này cho rằng chính việc đăng ký cư trú đã ảnh hưởng đến mức độ và chất lượng dịch vụ an sinh xã hội mà lao động di dân hưởng dụng chứ không phải là điều kiện kinh tế xã hội. Những rào cản này đã làm cho lao động di dân không tiếp cận được đến các dịch vụ xã hội cơ bản, cộng thêm những khó khăn khác chính là nguyên nhân đẩy người di dân vào tình trạng bị lạm dụng, bị bóc lột (ActionAid, Ngân hàng thế giới, 2005).

Với mỗi quan tâm về mặt chính sách và mối quan hệ giữa việc thụ hưởng an sinh xã hội với những đóng góp về mặt kinh tế của người lao động di dân nông thôn - thành thị. Bài viết này có mục tiêu làm rõ bốn vấn đề sau đây: (1) những định nghĩa khác nhau về khái niệm an sinh xã hội, (2) những động lực của di dân nông thôn - thành thị (3) bất bình đẳng trong việc thụ hưởng an sinh xã hội của lao động di dân và (4) những lợi ích đối với phát triển kinh tế từ việc đảm bảo an sinh xã hội cho lao động di dân.

2. Những định nghĩa khác nhau về khái niệm an sinh xã hội

Về mặt khái niệm, chúng tôi nhận thấy tại Việt Nam hiện nay đang sử dụng khá phổ biến ba khái niệm chính yếu sau đây có liên quan đến việc đảm bảo về mặt quyền lợi cũng như cuộc sống cho người

dân bao gồm: phúc lợi xã hội (*social welfare*), an sinh xã hội (*social security*) và chính sách xã hội (*social policy*). Xét về mặt từ vựng, trong cuốn *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), chưa có cụm từ “phúc lợi xã hội”, cũng chưa có từ “an sinh” hay “an sinh xã hội”, mà chỉ có từ “phúc lợi”. Phúc lợi trong cuốn từ điển này được định nghĩa như sau: “Lợi ích mà mọi người được hưởng không phải trả tiền hoặc chỉ phải trả một phần. Thí dụ: Nâng cao phúc lợi của nhân dân. Các công trình phúc lợi (như nhà trẻ, lớp mẫu giáo, v.v.). Quỹ phúc lợi của xí nghiệp” (Hoàng Phê, 2000, tr. 790). Xét về mặt ý nghĩa thì định nghĩa này mới chỉ nhấn mạnh tới khía cạnh miễn phí hay giảm phí mà chưa đề cập tới những nội hàm của từ này, và chỉ nói một cách chung chung là “lợi ích”. Mặt khác theo Trần Hữu Quang (2009) thì “thực tế trong các tài liệu tiếng Anh thì đôi lúc người ta sử dụng hoán chuyển nhau giữa thuật ngữ phúc lợi xã hội (*social welfare*) với thuật ngữ an sinh xã hội (*social security*). Tuy nhiên, thuật ngữ an sinh xã hội (*social security*) thường được hiểu theo nghĩa hẹp hơn thuật ngữ phúc lợi xã hội (*social welfare*), và chỉ bao gồm hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chính sách trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội”.

Vào năm 1948, Liên Hiệp Quốc đã ghi rõ trong bản Tuyên ngôn nhân quyền về quyền được hưởng an sinh xã hội như sau: “Mọi người, với tư cách là thành viên của xã hội, đều có quyền hưởng an sinh xã hội và được quyền thực hiện, thông qua nỗ lực của quốc gia và sự hợp tác quốc tế và phù hợp với cách thức tổ chức và các nguồn lực của mỗi quốc gia, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cần thiết cho phẩm giá của mình và cho sự phát triển tự do của nhân cách của mình.”²

²Điều khoản 22 của bản Tuyên ngôn nhân quyền (Universal Declaration of Human Rights) năm 1948 của Liên Hiệp Quốc: “Everyone, as a member of society, has the right to social security and is entitled to realization, through national effort and international co-operation and in accordance with the organization and resources of each State, of the economic, social and cultural rights indispensable for his dignity and the free development of his personality.” Xem www.un.org/Overview/rights.html.

Tác giả Trịnh Duy Luân cho rằng có khá nhiều các định nghĩa về an sinh xã hội. Hiện nay định nghĩa của tổ chức lao động quốc tế (ILO) vẫn được sử dụng khá nhiều “An sinh xã hội là một hình thức bảo trợ mà xã hội dành cho các thành viên của mình thông qua nhiều biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế - xã hội, làm suy giảm nghiêm trọng nguồn thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động hay tử vong; chăm sóc y tế; trợ giúp cho những gia đình có con nhỏ” (1984) (Trịnh Duy Luân, 2006, tr.4).

Công ước 102 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) thì cho rằng “an sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một loạt các biện pháp công cộng để chống lại tình cảnh khốn khổ về kinh tế và xã hội gây ra bởi tình trạng bị ngừng hoặc giảm sút đáng kể về thu nhập”. Như vậy, ILO quan niệm đối tượng của an sinh xã hội là nhóm đối tượng có thu nhập không đủ trang trải cho những điều kiện tối thiểu và xã hội cần tiến hành đồng bộ các biện pháp công cộng khác nhau nhằm phân phối lại thu nhập, dịch vụ xã hội ...

Tổ chức này cũng xác định bộ phận cấu thành an sinh xã hội bao gồm chín nội dung: (1) Hệ thống chăm sóc y tế; (2) Hệ thống trợ cấp ốm đau; (3) Trợ cấp thất nghiệp; (4) Hệ thống trợ cấp tuổi già; (5) Trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; (6) Trợ cấp gia đình; (7) Trợ cấp thai sản; (8) Hệ thống trợ cấp cho tình trạng không tự chăm sóc được bản thân (trợ cấp tàn tật); (9) Trợ cấp tiền tuất. Đồng thời, ILO cũng khuyến nghị các nước thành viên phải thực hiện ít nhất ba trong chín nội dung nói trên, trong ba chế độ thì ít nhất có một chế độ là: Trợ cấp thất nghiệp (3), Trợ cấp tuổi già (4), Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (5), Trợ cấp tàn tật (8) và Trợ cấp tiền tuất (9).

Ngân hàng Thế giới (WB) thì cho rằng “an sinh xã hội là những biện pháp công cộng nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiềm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập. Trên cơ sở đó, để cho hộ gia đình và cộng đồng dễ bị tổn thương có thể hạn chế và làm giảm các tác động tiêu cực bằng nhiều biện pháp công cộng khác nhau”.

Hiệp hội An sinh Xã hội Quốc tế (ISSA) thì đưa ra một định nghĩa tương đối hạn hẹp hơn về an sinh xã hội. ISSA quan niệm rằng đây không chỉ là phần việc của nhà nước mà thực ra đó là “những chương trình bảo hộ xã hội do nhà nước thiết lập, hoặc những tổ chức được ủy nhiệm khác, (có chức năng) cung ứng cho các cá nhân một mức độ an toàn về thu nhập và đời sống khi họ phải đối diện với những hoàn cảnh bất trắc do tuổi già, do mất khả năng, do tàn tật, thất nghiệp hoặc do phải nuôi dạy con cái. Nó cũng có thể cung ứng quyền được hưởng sự chăm sóc y tế - chữa trị hay phòng ngừa bệnh tật”. Theo ISSA, an sinh xã hội bao gồm: các chương trình bảo hiểm xã hội, các chương trình trợ giúp xã hội, các chương trình phổ quát (universal programmes), các chương trình tương trợ (mutual benefit schemes), các quỹ dự phòng quốc gia (national provident funds), và những chương trình khác trong đó kể cả những chương trình mang tính thương mại.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) quan niệm rằng “an sinh xã hội là một hệ thống chính sách công nhằm giảm nhẹ tác động bất lợi của những biến động đối với các hộ gia đình và cá nhân”. Chúng tôi nhận thấy rằng định nghĩa này nhấn mạnh đến tính dễ bị tổn thương của con người nếu không có an sinh xã hội. Đây là cách định nghĩa khác về an sinh xã hội có nội hàm đồng thuận với định nghĩa của Ngân hàng Thế giới như chúng tôi đã nêu ở trên.

Từ nội hàm của những quan niệm khác nhau về an sinh xã hội như đã nêu ở trên, chúng tôi nhận thấy có một số điểm chung của những định nghĩa trên là: đều có đề cập đến vai trò của nhà nước cũng như những cơ quan ngoài nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo đảm đáp ứng được những nhu cầu cơ bản nhất của người dân (không có sự phân biệt về đối tượng dân cư) với mục tiêu là làm sao cho mọi người dân có được một cuộc sống đàng hoàng, tử tế, xứng đáng với phẩm giá con người. Hệ thống này bao gồm các lĩnh vực như: giáo dục, y tế, việc làm, nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các chính sách trợ giúp xã hội (hỗ trợ những tầng lớp nghèo và khó khăn...) và các chính sách cứu trợ xã hội (cứu trợ thiên tai, dịch bệnh...). Cũng trong phạm vi bài viết này, với khách thể là lao động di dân có sự đa dạng và phong phú nên chúng tôi chỉ giới hạn bài phân tích của mình vào nhóm đối tượng công nhân di dân hiện đang làm việc tại những khu công nghiệp - khu chế xuất.

3. Di dân nông thôn-thành thị vừa là động lực thúc đẩy, vừa là kết quả của sự phát triển kinh tế - xã hội

Kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới (1986), Việt Nam đã chứng kiến những luồng sóng di dân nông thôn-thành thị với nhiều những mục đích khác nhau. Quá trình đổi mới chính là chất xúc tác cho dòng di cư trong nước gia tăng, người dân được tự do di chuyển khỏi nơi ở của mình. Theo báo cáo của Tổng cục thống kê (2001) thì di dân đã tăng một phần ba trong giai đoạn từ năm 1989 đến năm 1999. Điều tra dân số và nhà ở năm 1999 cho thấy gần 4,5 triệu người (khoảng 6,5 dân số) trong dân số trên năm tuổi đã thay đổi nơi cư trú trong thời gian từ năm 1994 đến năm 1999. Xu hướng di dân ra thành thị chiếm đến 53% trong tổng số các cuộc di cư, chủ yếu là di cư đến Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (Tổng cục thống kê và UNDP, 2001). Bên cạnh đó, chính việc

phát triển không đồng đều giữa các vùng miền cũng như sự chênh lệch về điều kiện sống cũng là động lực khiến người dân di cư. Di cư trong nước cũng đã góp phần lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội thông qua quá trình dịch chuyển lao động nhằm đáp ứng nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp - khu chế xuất và đặc biệt là trong những khu vực có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Bên cạnh đó, di cư cũng là một trong những phương cách nhằm gia tăng về thu nhập, mức sống cũng như góp phần hỗ trợ cho việc phát triển kinh tế tại những vùng nông thôn còn nhiều khó khăn. Theo Lê Bạch Dương và Khuất Thu Hồng (2008) thì những động lực của di dân nông thôn - thành thị chủ yếu thông qua ba cơ cấu quan trọng sau đây:

- Thứ nhất: sự giải thể của hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp, thay thế bằng cơ chế khoán hộ đã giải phóng người nông dân khỏi lệ thuộc vào đất đai, đồng thời những thay đổi này lại càng làm cho vấn đề dư thừa lao động tại nông thôn ngày càng trở nên trầm trọng hơn.
- Thứ hai: việc gỡ bỏ những rào cản đối với khu vực kinh tế tư nhân đã tạo ra động lực cho việc tập trung vốn, làm gia tăng sự khác biệt giữa các vùng miền trong tăng trưởng kinh tế và nhu cầu về lao động tại đây cũng tăng theo.
- Thứ ba: việc xóa bỏ hệ thống bao cấp đã làm giảm đáng kể chức năng và tầm quan trọng của hệ thống hộ khẩu vốn là công cụ chủ yếu nhà nước dùng để quản lý di cư.

4. Những đóng góp về phát triển kinh tế của lao động công nhân luôn tỷ lệ nghịch với an sinh xã hội mà họ được thụ hưởng.

Lao động di dân nông thôn - thành thị trên thực tế đã có những đóng góp rất quan trọng cho sự phát triển về mặt kinh tế. Nhiều nhóm di dân nông thôn - thành thị với nhiều nhóm trình độ cũng như tay nghề khác nhau luôn là động lực cho việc

thúc đẩy phát triển kinh tế tại các đô thị. Cũng chính những nhóm di dân này là nguồn bổ sung về lực lượng lao động và đây cũng chính là lợi thế cạnh tranh nhằm thu hút vốn đầu tư của những quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Báo cáo “Môi trường khu công nghiệp Việt Nam” (2006) cho thấy rằng “tại các khu công nghiệp hiện nay có đến 70% lao động nhập cư trong đó có hơn 60% là lao động nữ. Trong 18 năm qua, các khu công nghiệp (KCN) đóng vai trò quan trọng trong hình thành lực lượng công nghiệp mạnh cho phát triển kinh tế đất nước. Năm 2008, tổng giá trị sản xuất công nghiệp của các KCN đạt 33,2 tỷ đô la Mỹ (USD) (chiếm 38% tổng sản phẩm nội địa (GDP) cả nước)” (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009, tr.13). Tại thành phố Hồ Chí Minh, từ đầu thập niên 1990 đến nay, người di dân tự do chính là nguồn cung ứng lao động quan trọng cho nhu cầu cấp bách của các xí nghiệp và các công trình xây dựng mở ra ngày càng nhiều, và do đó hẳn nhiên họ đóng góp không nhỏ vào GDP của thành phố. Theo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thì hàng năm thị trường lao động TPHCM cần có thêm khoảng 200,000 người, trong khi số người lao động của thành phố chỉ đạt khoảng 160,000 người, chỗ thiếu hụt này là do lực lượng di dân tự do đáp ứng (Theo *Sài Gòn Giải Phóng* thứ bảy, ngày 26-6-2004, tr.5). Trong lĩnh vực công nghiệp, theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh (số liệu tháng 8-2006) cho thấy rằng tổng số lao động công nhân đang làm việc trong các doanh nghiệp là 1.345.343 người. Trên thực tế công nhân và công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh đóng góp khoảng gần 60% GDP của thành phố. Gần 1,3 triệu lao động công nghiệp và dịch vụ công nghiệp đang tạo ra giá trị tương đương với giá trị mà khoảng năm triệu dân cư còn lại tạo ra nhưng lại có đến 70% công nhân phải sống dưới mức bình thường của dân cư tại đây. (Nguyễn An Ninh, 2007, tr.124,125).

Tuy có những đóng góp rất lớn cho việc phát triển kinh tế tại các trung tâm đô thị lớn của cả nước nhưng lao động di dân lại nhận được rất ít những ưu đãi về mặt an sinh xã hội. Năm 2003, Ủy ban an toàn về An ninh con người đã đưa ra những cảnh báo về những tổn thương xã hội đang ngày càng tăng từ những rủi ro của di cư. Ủy ban cũng lưu ý rằng tại Việt Nam và tất cả các nước trong khu vực Đông Nam Á, khi bảo trợ xã hội và mạng lưới xã hội an toàn xuống thấp thì những nhóm di cư chính là những người bị chịu thiệt thòi nhiều nhất. (Ủy ban an ninh con người, 2003, dẫn lại theo Khuất Thu Hồng, 2008, tr.36). Bên cạnh việc có cơ hội việc làm và thu nhập cao hơn so với khu vực nông thôn, lao động công nhân di cư ra thành thị phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức và thương tổn. Người di dân phải tự mình trang trải toàn bộ những chi phí liên quan đến hoạt động di cư, tất cả chỉ dựa vào duy nhất là đồng lương mà họ kiếm được tại thành phố. Cũng do lương thấp và công việc bấp bênh nên nhiều lao động di dân không thể trang trải hết các chi phí, hạn chế về thụ hưởng các dịch vụ cơ bản của cuộc sống, không được khám sức khỏe, những rủi ro về việc mất việc làm, thu nhập thấp, không có chỗ ở ổn định hay điều kiện ăn ở không tốt chính là những rủi ro tiềm tàng đối với người di dân. Mặc dù là những tác nhân chính tạo ra động lực cho phát triển kinh tế, làm lợi cho doanh nghiệp nhưng lao động di dân lại nhận rất ít những phúc lợi do chính doanh nghiệp mang lại. Nhiều công trình nghiên cứu đã đánh động đến việc doanh nghiệp thiếu trách nhiệm đối với người lao động như không ký hợp đồng lao động, không đóng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn cho người lao động (Action Aid, 2005). Mặt khác, mãi thu hút đầu tư, không ít cấp chính quyền không chú trọng thỏa đáng đến quyền lợi của người lao động. Muốn bảo vệ quyền lợi người lao động nhưng không muốn

ảnh hưởng đến chính sách thu hút đầu tư. Không ít các doanh nghiệp vi phạm Bộ luật Lao động chưa bị xử lý. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tại Bình Dương, 19% số lao động chưa được ký hợp đồng lao động bằng văn bản; con số này ở Bắc Ninh là 65,97% (Tạp chí cộng sản, 27/11/2009). Việc thiếu vắng những khuôn khổ pháp lý qui định rõ ràng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với người lao động cũng như xử lý những vi phạm đã gây nên hệ quả là hầu như doanh nghiệp đều đứng ngoài trong việc chăm lo về phúc lợi cho người lao động. Với nhà nước, báo cáo của Liên Hiệp Quốc với tên gọi “*Di cư trong nước và phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam: kêu gọi hành động*” (2010) đã phân tích những nguyên nhân gây cản trở cho việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội của lao động di dân. Theo báo cáo này, chính hệ thống đăng ký hộ khẩu là nguyên nhân gây nên tình trạng trên. Báo cáo này kết luận rằng “Hệ thống đăng ký hộ khẩu ở Việt Nam đã bộc lộ như một rào cản về thể chế, đồng thời đã và đang hạn chế sự tiếp cận của người di cư tới các dịch vụ cơ bản và các dịch vụ hỗ trợ đặc biệt của Chính phủ, đi ngược lại với các quyền quy định trong Hiến pháp Việt Nam cho họ và cho tất cả các công dân khác. Thông thường, những người dân di cư đặc biệt cần các dịch vụ xã hội lại thường là những người bị bỏ qua, do các đặc điểm yếu thế về xã hội và kinh tế liên quan tới tình trạng di cư của họ”. (Liên Hiệp Quốc, 2010, tr.7,8)

Trong bối cảnh được thụ hưởng rất ít những phúc lợi từ nhà nước và doanh nghiệp, vậy công nhân di dân dựa vào những thiết chế nào để tồn tại và sinh sống tại các trung tâm đô thị. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng chính mạng lưới xã hội và hệ thống thân tộc là nguồn hỗ trợ lớn nhất về mặt phúc lợi cho họ. Xét về mặt cấu trúc, mạng lưới xã hội của lao động công nhân thường có cấu trúc khép kín và cũng chỉ bao gồm những người có

cùng thân phận hoặc hoàn cảnh như nhau. Chúng tôi cho rằng, chính mạng lưới xã hội và hệ thống thân tộc là một trong những động lực dẫn đến hiện tượng di dân từ nông thôn ra thành thị. Mặt khác, mối quan hệ thân tộc cũng chính là “chiếc phao” hỗ trợ cho lao động công nhân về mặt đời sống cũng như đối phó với những rủi ro tại các đô thị trong bối cảnh sự hỗ trợ của nhà nước và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế.

Chúng tôi cho rằng, bất bình đẳng lớn nhất đối với lao động công nhân chính là sự tương phản giữa những đóng góp của họ đối với phát triển kinh tế và những phúc lợi xã hội mà họ được nhận. Cụ thể, bất bình đẳng diễn ra khi chính những người trực tiếp thụ hưởng thành quả lao động của công nhân di dân lại đảm nhận rất ít trách nhiệm chăm lo về phúc lợi. Bất bình đẳng cũng diễn ra khi chính những địa phương có khu công nghiệp luôn bị xung đột giữa mục tiêu phát triển kinh tế với chăm lo cho lao động di dân. Xa hơn nữa là những chính sách về mặt luật pháp lẫn khuôn khổ pháp lý của nhà nước vẫn chưa có những động thái cụ thể nhằm thay đổi thực tại xã hội. Với lao động di dân, chiếc “phao” cứu sinh dành cho họ trong điều kiện hiện nay chính là hệ thống thân tộc, là mạng lưới xã hội của những người cùng cảnh ngộ như nhau.

5. Đảm bảo quyền được hưởng an sinh xã hội của lao động công nhân là đảm bảo cho quá trình phát triển bền vững của chính doanh nghiệp, địa phương và đất nước.

An sinh xã hội cho chính những người di cư là góp phần vào việc nuôi dưỡng, duy trì và phát triển lực lượng lao động. “Những biện pháp hạn chế di dân bằng cách để họ trả giá cao cho những dịch vụ xã hội đã đánh vào giá trị kinh tế và lợi ích của việc di cư mà lẽ ra họ phải được hưởng” (Lê Bạch Dương và cộng sự, 2005, tr.122). Cùng với tốc độ gia tăng

người nhập cư, việc tiếp tục loại trừ những người lao động di dân ra khỏi những dịch vụ cơ bản có thể sẽ là nguyên nhân của những vấn đề nghiêm trọng ở những đô thị lớn. Bên cạnh đó, nếu không có những chính sách hỗ trợ cho người nhập cư thì mục tiêu di dân nhằm thoát nghèo của người nông dân sẽ khó thành hiện thực khi thực tế tại những đô thị lớn thì cuộc sống của họ cũng không khá hơn mấy. Có khi những lao động này lại bị đẩy vào đội ngũ những người “nghèo đô thị”.

Như chúng tôi đã phân tích ở trên, việc ổn định về mặt kinh tế của một doanh nghiệp, quốc gia chỉ được đảm bảo khi đời sống của chính những người làm ra những thành quả ấy được bảo vệ. Hiện tượng đình công³ của công nhân trong thời gian qua tại nhiều khu công nghiệp chính là hệ quả của việc những quyền lợi cơ bản nhất của công nhân di dân bị tước đoạt hoặc không được bảo vệ. Khi đình công xảy ra, thiệt hại về mặt kinh tế không chỉ đối với người công nhân mà còn đối với chính doanh nghiệp, đất nước. Mặt khác, việc đảm bảo cho người lao động được hưởng những lợi ích thiết thực từ an sinh xã hội sẽ tạo nên ý thức làm việc tốt hơn, người lao động sẽ gắn bó với doanh nghiệp và tận tâm lao động vì lợi ích của doanh nghiệp. Chỉ khi nào người lao động hoàn toàn yên tâm về những gì họ được nhận thông qua các chính sách dành cho mình thì lúc đó mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội mới được thực thi một cách đúng nghĩa. Mặt khác, đảm bảo an sinh xã hội cho lao động di dân sẽ một lần nữa khẳng định sự tôn trọng về những quyền cơ bản nhất của người lao động trong xã hội văn minh, hiện đại bởi vì xét một cách sâu xa thì “*mục tiêu của sự phát triển không phải là tạo thêm nhiều “vật phẩm”, hàng hóa,*

dịch vụ mà là làm tăng năng lực của con người để sống một cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc” (Amartya Sen. 1990).

Chúng tôi cho rằng, nhà nước đóng vai trò quan trọng nhất trong việc thực hiện chính sách cũng như huy động sự tham gia của các thiết chế khác trong việc chăm lo về an sinh xã hội cho lao động công nhân di dân. Theo Bùi Đình Thanh thì : “*Một điều cần nhấn mạnh là bản thân kinh tế thị trường không tự động đảm bảo cho công bằng xã hội. Phải có những điều tiết của xã hội thông qua nhà nước để phân phối lại những kết quả hoạt động kinh tế theo hướng bảo đảm công bằng xã hội. Không thể đồng ý với quan niệm cho rằng nếu coi trọng công bằng xã hội thì khó lòng tập trung các nguồn lực bên trong và bên ngoài để phát triển kinh tế. Xét về ngắn hạn thì có thể như vậy, nhưng nếu xét theo triển vọng lâu dài thì quan niệm này rất có hại. Theo tư duy kinh tế mới, đầu tư cho các lĩnh vực xã hội cũng là trực tiếp đầu tư cho kinh tế, nhất là xét theo triển vọng dài hạn”* (Bùi Đình Thanh, 2004, tr.48).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ActionAid Việt Nam, 2005, “*Báo cáo tổng hợp nghiên cứu: Người lao động nhập cư ở Việt Nam*”
2. Amartya Sen, 1990, “*Development as Capability Expansion*”, trong Keith Griffin và John Knight, đồng chủ biên, *Human Development and the International Development Strategy for the 1990s*, London, Macmillan
3. Báo cáo phát triển Việt nam, 2008, “*Báo trợ xã hội*”, Báo cáo chung các nhà tài trợ tại hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt nam, Hà Nội, ngày 6 và 7 tháng 12/2007

³Theo Thống kê của Bộ Lao động - Thương Binh và xã hội, từ tháng 1-1995 đến tháng 3-2006, cả nước xảy ra 1.171 cuộc đình công, bình quân 98 cuộc/năm. Ở thành phố Hồ Chí Minh, chỉ trong 2 ngày từ 13-2-2006 đến 15-2-2006 đã xảy ra 6 cuộc đình công. Trong năm 2007, xảy ra 541 cuộc đình công ở 24 tỉnh, thành, với hơn 350.000 lượt người tham gia. Địa phương xảy ra nhiều nhất là Bình Dương (216 cuộc), Đồng Nai (123 cuộc), Thành phố Hồ Chí Minh (110 cuộc) và 92 cuộc ở các địa phương khác. (Theo Tạp chí Cộng Sản, “Thấy gì qua các vụ đình công của công nhân trong những năm gần đây, 18/5/2011, bản điện tử)

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009, “*Môi trường khu công nghiệp Việt Nam*”
5. Bùi Đình Thanh, 2004, “*Xã hội học và chính sách xã hội*”, Hà Nội, NXB Khoa học xã hội.
6. Nguyễn Thanh Liêm, Đặng Nguyên Anh, 2006, “*Mấy vấn đề về bảo trợ xã hội tại Việt Nam nhìn dưới góc độ nhân khẩu học*”, Tạp chí xã hội học, số 1(93)
7. Hoàng Phê, 1997, “*Từ điển tiếng Việt*”, Viện ngôn ngữ, trung tâm từ điển học, Hà Nội
8. Lê Bạch Dương, Khuất Thu Hồng, 2008, “*Di dân và bảo trợ xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ sang kinh tế thị trường*”, Nhà xuất bản thế giới.
9. Nguyễn An Ninh, 2007, “*Về xu hướng công nhân hóa ở nước ta hiện nay*”, NXB chính trị quốc gia.
10. Nguyễn Hữu Dũng, 2008, “*Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện chính sách an sinh xã hội ở nước ta*”, tạp chí Đảng Cộng Sản, số 11(155),
11. Tạp chí Đảng cộng sản Việt Nam, 2009, “*Thấy gì qua các vụ đình công của công nhân trong những năm gần đây*”, truy cập ngày 27/11/2009
12. Tổng cục thống kê và UNDP, 2001, “*Báo cáo về di cư nội địa và đô thị hóa ở Việt Nam*”, NXB thống kê.
13. Trần Hải Hạc. 2008. “*Tăng trưởng ‘vì người nghèo’ : World Bank và ‘câu chuyện thành công’ của Việt Nam*”, Tạp chí Thời đại mới, số 14 (www.tapchithoidai.org).
14. Trần Hữu Quang, 2009, “*Phúc lợi xã hội trên thế giới: quan niệm và phân loại*”. Tạp chí khoa học xã hội số 4 (128).
15. Trần Hữu Quang, 2009, “*Hệ thống phúc lợi ở thành phố Hồ Chí Minh với mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội*”. Viện nghiên cứu phát triển thành phố HCM (bản phúc trình đề tài nghiên cứu)
16. Trịnh Duy Luân, 2006, “*Góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tổng thể ở nước ta hiện nay*”, Tạp chí Xã hội học, số 1, trang 3-13.
17. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, 1999, “*Phát triển con người- từ quan điểm đến chiến lược hành động*”, NXB chính trị quốc gia
18. Võ Văn Kiệt, 2008, “*Đừng để người nghèo bị gạt ra bên lề*”, Tuổi Trẻ, 12 tháng 4